

BẢNG ĐIỂM DH11CC - MGCCH

STT	TÊN	HỌ	MSSV	ĐIỂM BT										TH	THI	TK
				BT1	BT2	BT3	BT4	BT5	BT6	BT7	BT8	BT9	BT			
1	ĐẠT	Nguyễn Mộng	11118004	9	9	9	9	8.5	9	9	9	9	8.9	9	8.0	8.5
2	HUÂN	Nguyễn Minh I	10119018	7	8	6	8	3	7	4	7	0	5.6	7	3	4.6
3	HÙNG	Bùi Mạnh Hùng	11137004	9	8	9	8	8	8	8	8	8	8.2	8	7	7.6
4	HÙNG	Nguyễn Phước	11119007	9	8	9	8	8.5	8	8	8	8	8.3	8	6.5	7.3
5	HƯƠNG	Đoàn Thị Hương	11119005	9	9	9	9	8	9	9	9	9	8.9	9	8	8.5
6	HUY	Đào Thanh Huy	11118001	8	8	9	8	8	8	7	8	8	8.0	8.5	6.5	7.4
7	KHẢI	Vũ Như Khải	12118109	8	8	9	8.5	7.5	8	0	8	8	7.2	6.5	8	7.5
8	KHANH	Trần Văn Khanh	11137006	9	8	9	8	8	8	8	8	7	8.1	7.5	6	6.9
9	LÂM	Nguyễn Ngọc I	11119001	8	8	9	8	8	8	7	8	8	8.0	7.5	6.5	7.2
10	LINH	Hồ Tài Linh	11119008	8	8	9	8	8.5	8	8	8	8	8.2	8	6.5	7.3
11	MỆNH	Võ Thanh Mệnh	12118062	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0.1	5.5	3.5	2.9
12	PHÚC	Quách Đại Hồ	11119013	8	8	9	8	8	8	8	8	8	8.1	8.5	6	7.1
13	SENG	Seng Aloun Ka	11118010	0	6	6	6	0	6	0	0	8	3.6	6.5	1	2.9
14	SƠN	Kiều Văn Thái	11119010	9	8	9	8	8	8	9	8	7	8.2	8	7	7.6
15	THÀNH	Phạm Tấn Thành	11118006	8	8	9	7	7	8	8	8	8	7.9	8.5	8	8.1
16	THỊNH	Lê Sỹ Thịnh	11118007	9	8	9	8	7	8	8	8	8	8.1	8	6.5	7.3
17	THUẬN	Mao Thanh Thuận	11118005	9	9	9	9	9	9	9	9	8	8.9	9	8	8.5
18	TUYÊN	Nguyễn Thị Ki	11119003	9	8	9	8	7	8	9.5	8	8	8.3	8.5	7.5	7.9
19	VƯƠNG	Lý Quang Vương	11118003	9	8	9	8.5	7	8	8	8	7	8.1	8	7	7.5